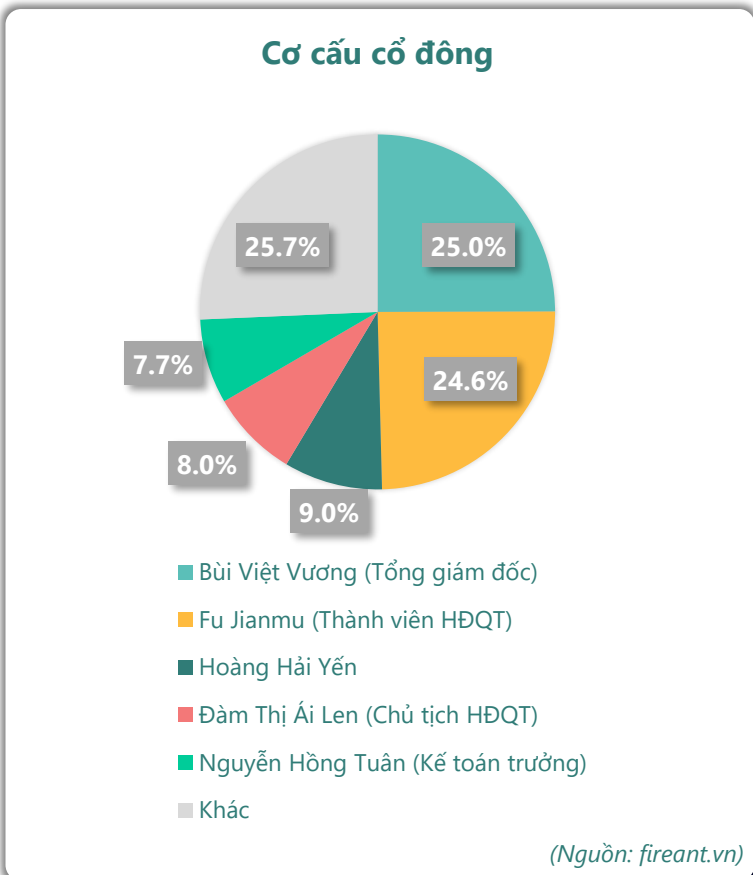
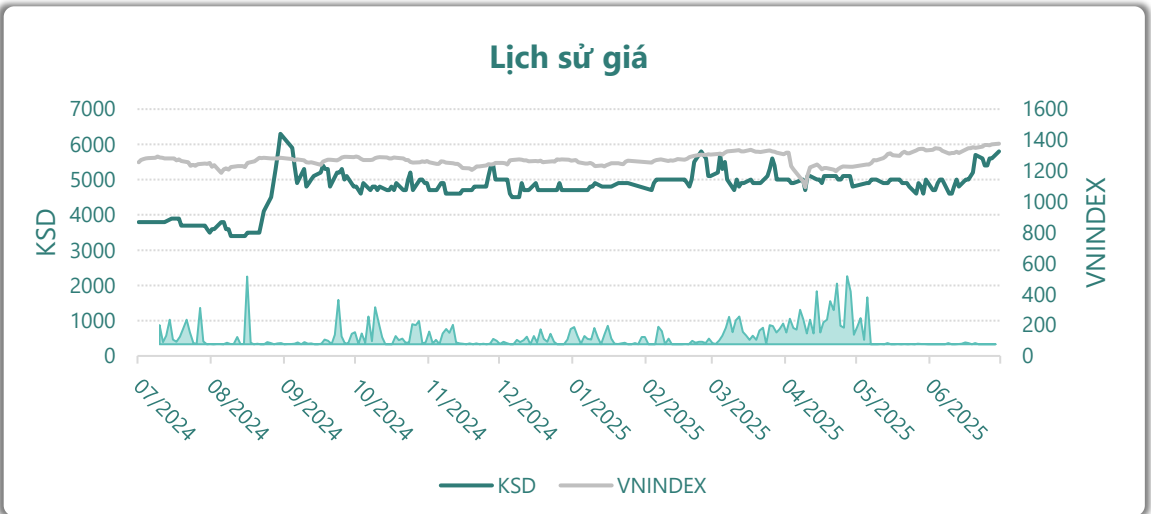
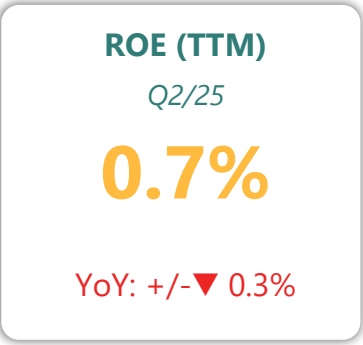
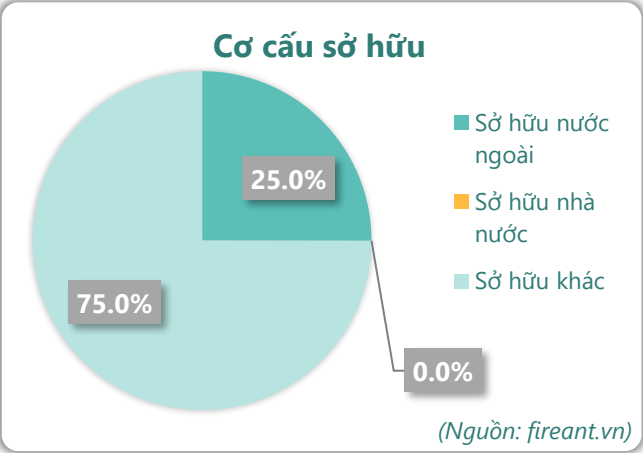


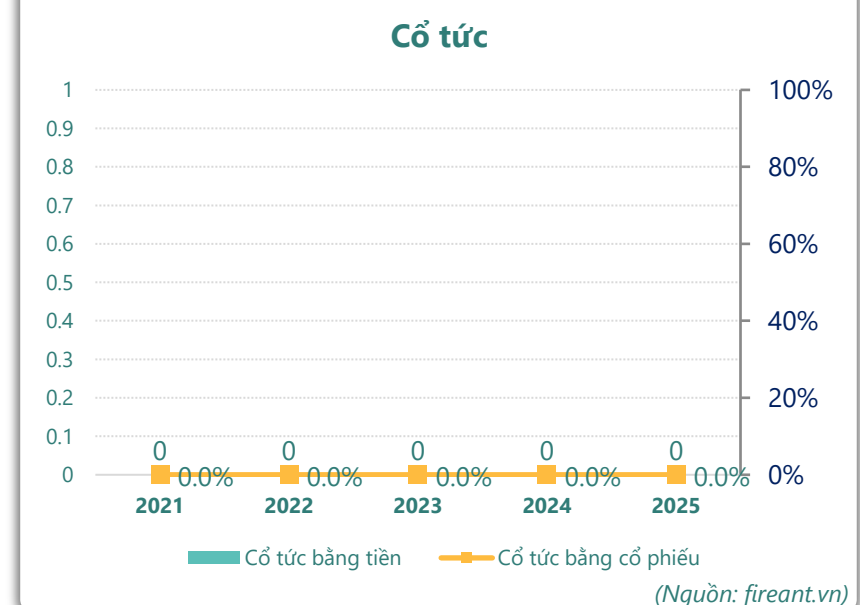
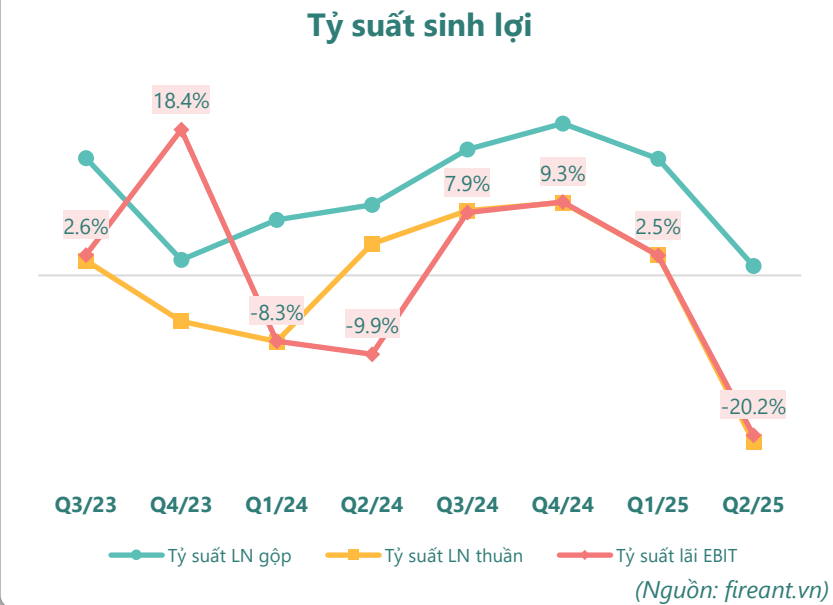
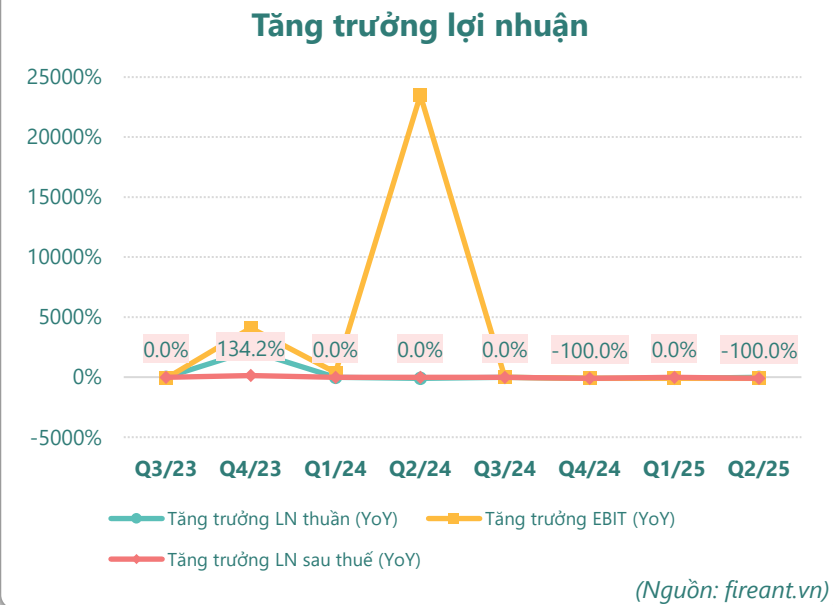
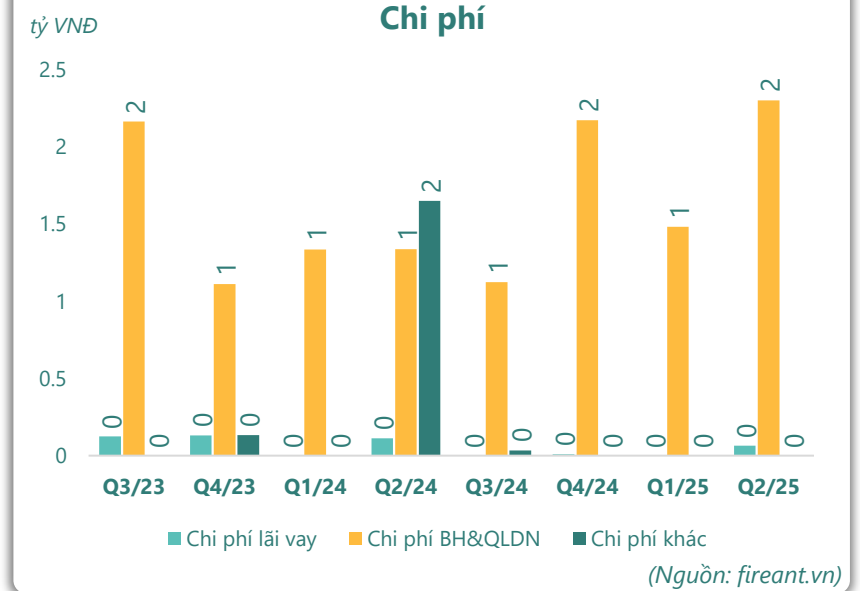
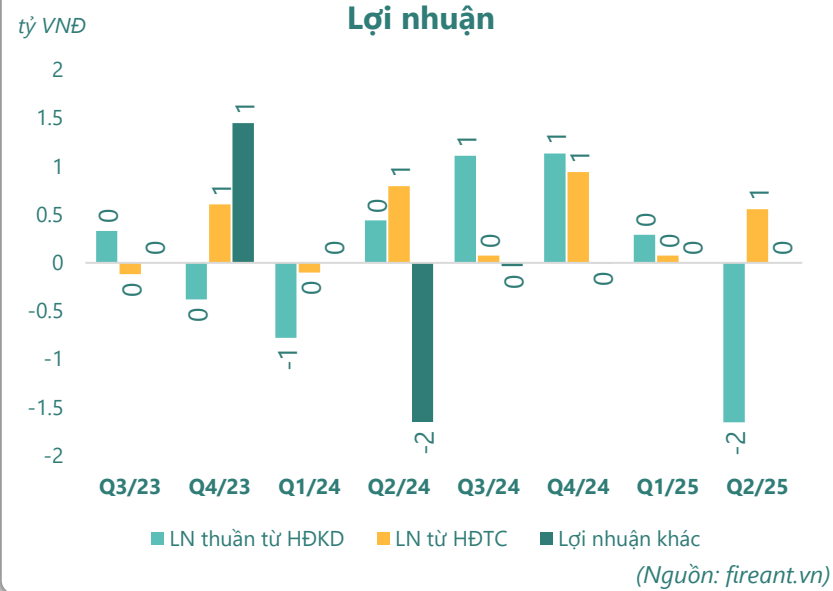
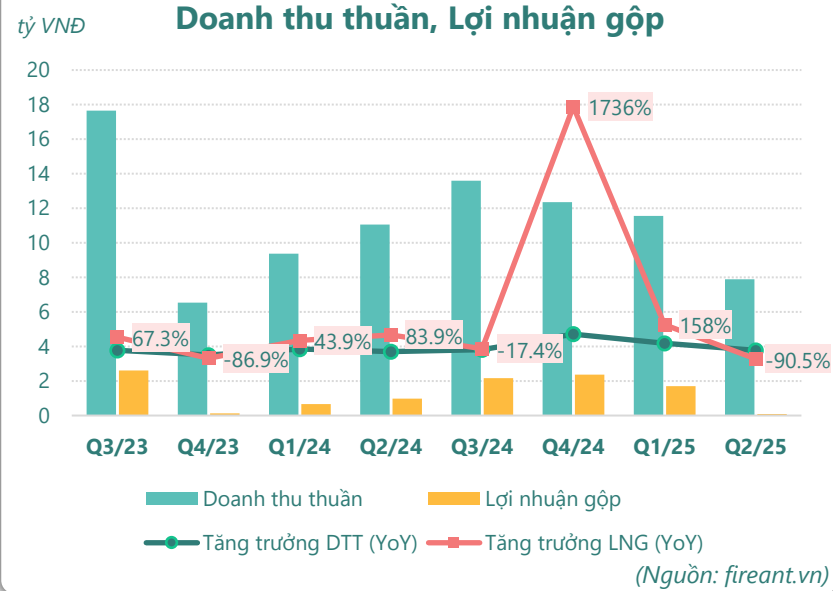
CTCP Đầu tư DNA

Ngày 30/06/2025	5,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	23.4%	16.0%	23.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 6,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,835
Sở hữu nước ngoài	25.0%
Beta	0.38
EPS	71
P/E	82.0



KẾT QUẢ KINH DOANH

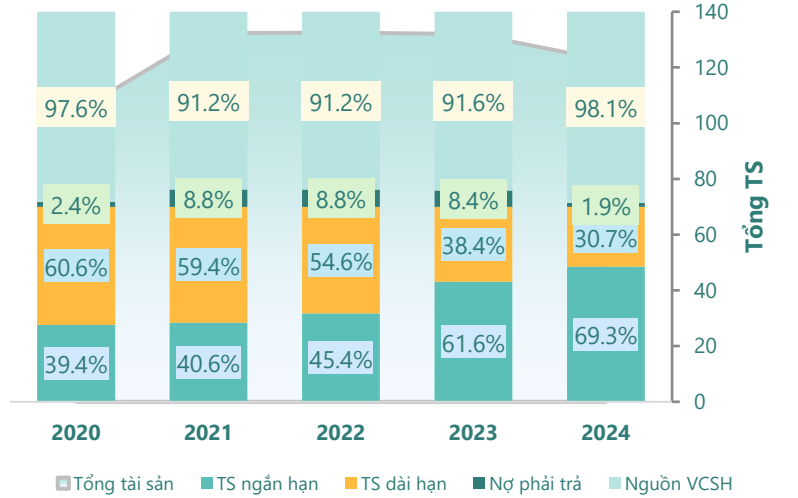


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

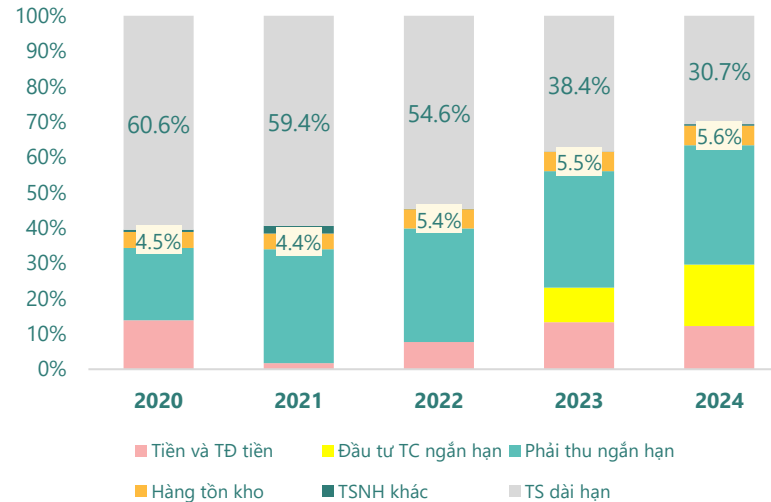
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

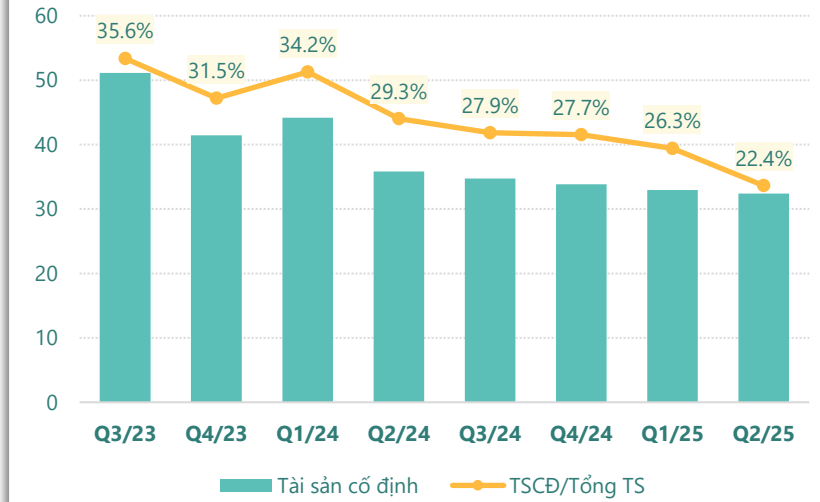
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

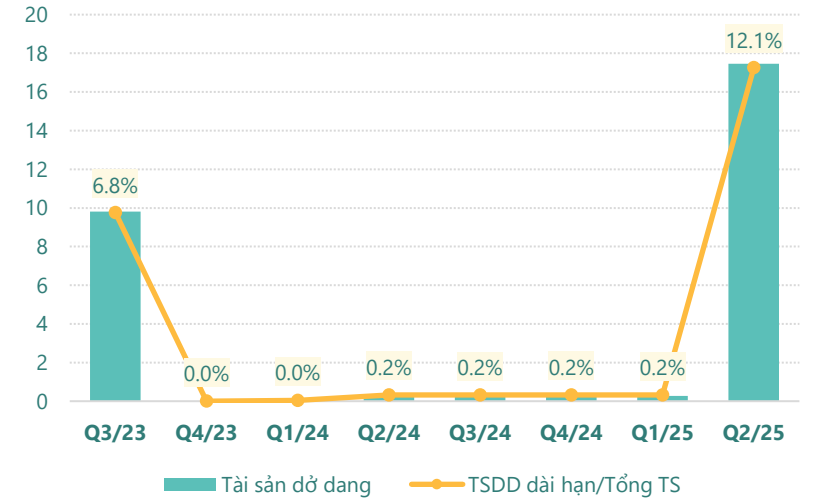
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

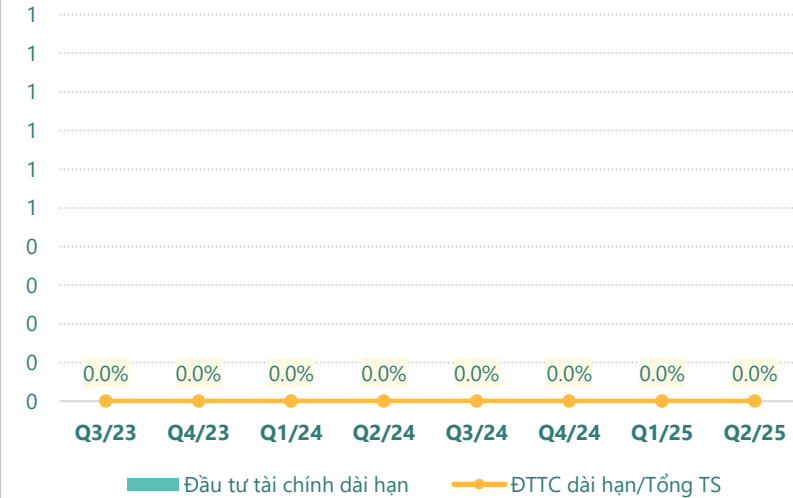
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

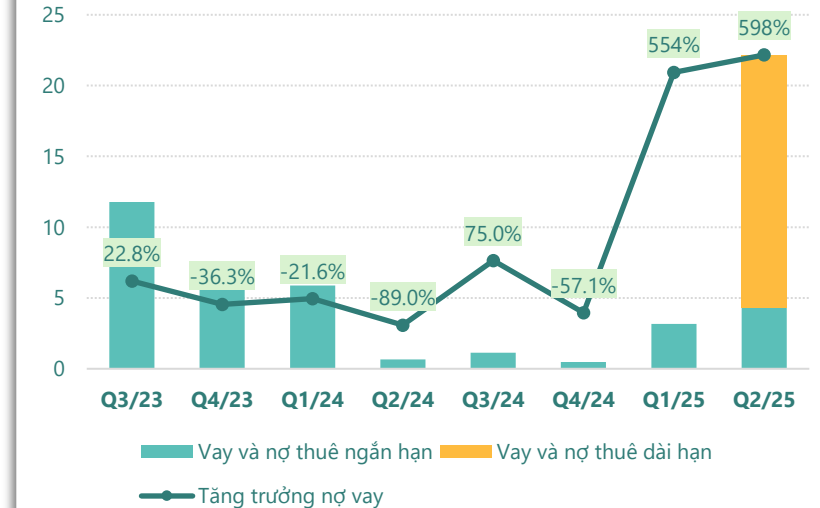
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

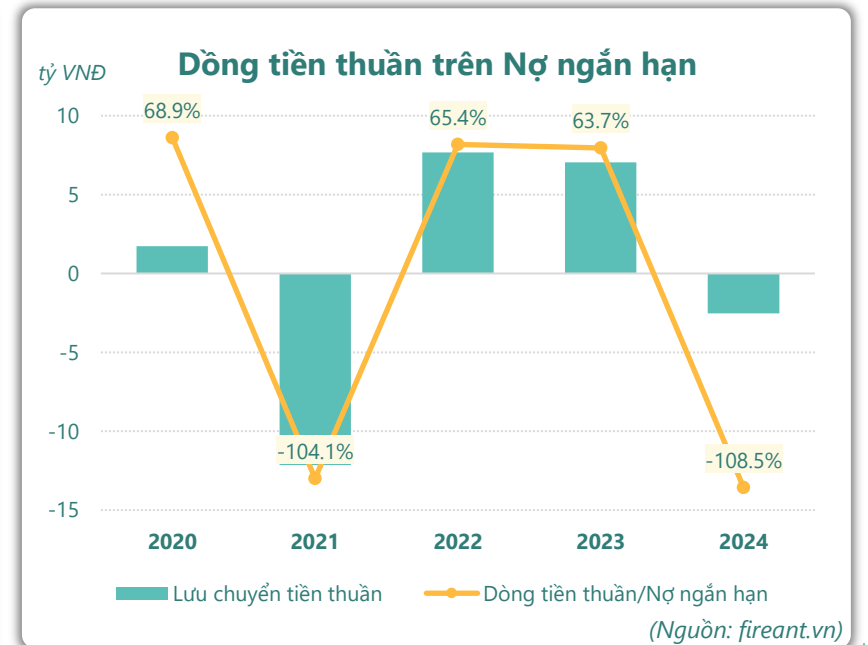
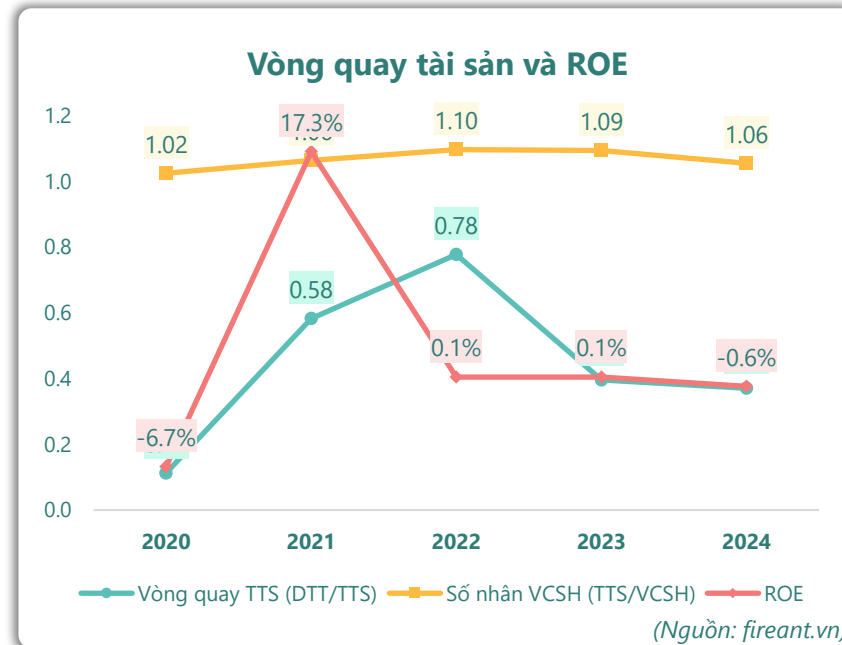
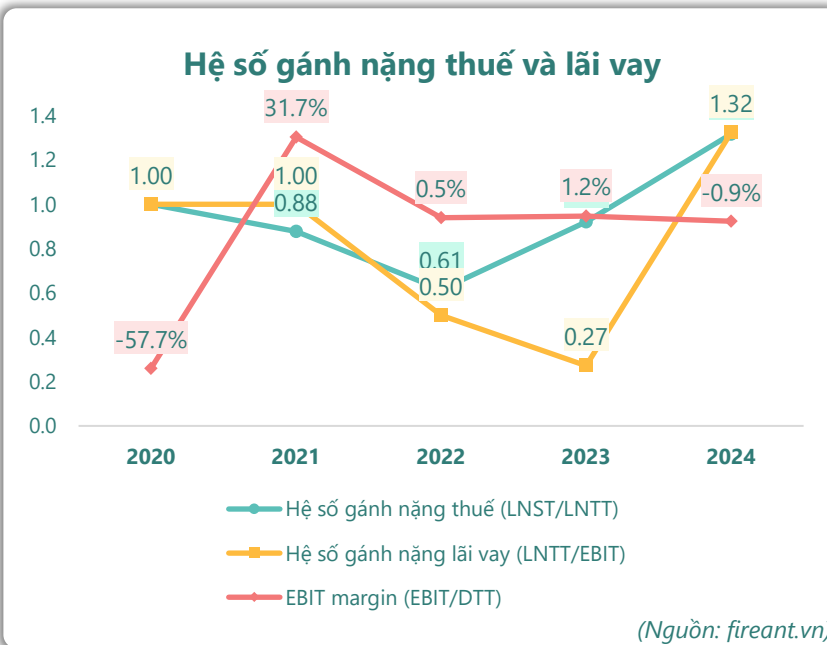
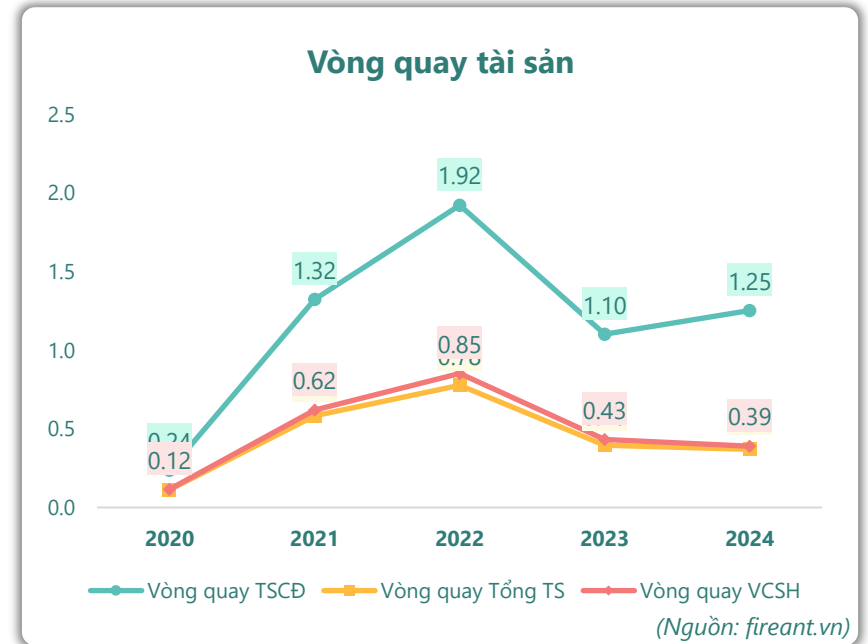
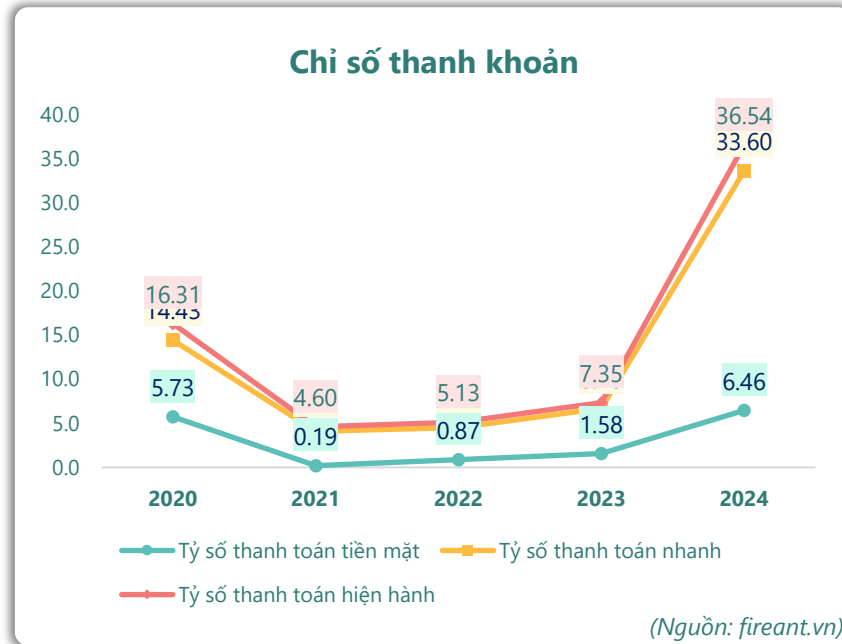
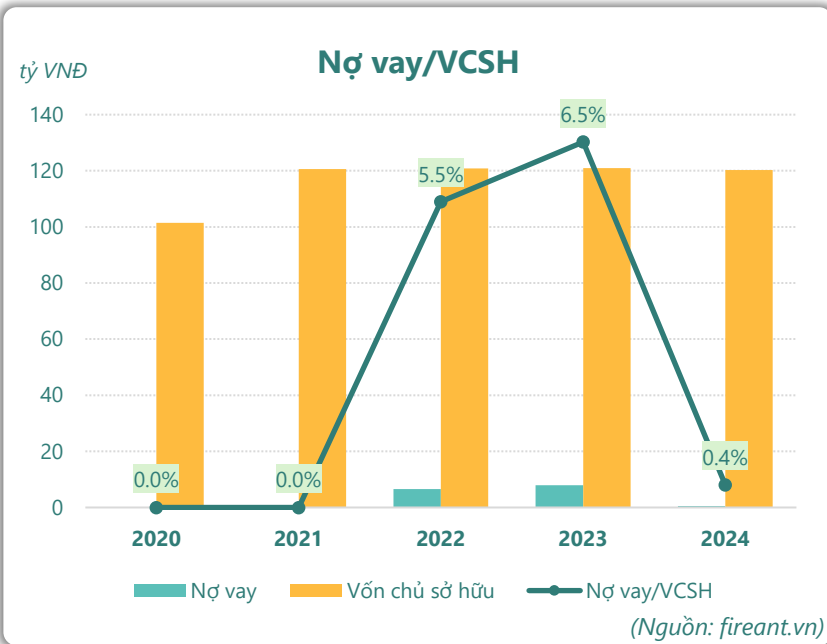
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	7.88	11.1	-29.0%	19.4	20.4	-4.9%
Giá vốn hàng bán	7.79	10.1	-22.9%	17.6	18.8	-6.1%
Lợi nhuận gộp	0.09	0.98	-90.5%	1.79	1.64	9.2%
Doanh thu HĐTC	0.62	0.82	-24.7%	0.70	1.05	-33.1%
Chi phí TC	0.06	0.03	100%	0.07	0.35	-80.3%
Chi phí lãi vay	0.07	0.11	-40.4%	0.07	0.11	-42.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.30	0.20	48.1%	0.47	0.27	71.7%
Chi phí QLDN	2.01	1.13	77.7%	3.32	2.41	38.1%
LN thuần từ HĐKD	-1.65	0.44	-476%	-1.36	-0.34	-301%
Lợi nhuận khác	0	-1.65	100%	0	-1.65	100%
LN trước thuế	-1.65	-1.21	-36.7%	-1.36	-1.99	31.4%
Lợi nhuận sau thuế	-1.65	-1.25	-32.3%	-1.36	-2.02	32.5%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.65	-1.25	-32.3%	-1.36	-2.02	32.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.92	2.07	-11.9	9.44	-1.19	2.24
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.92	0.16	-2.15	3.39	-8.71	-19.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.60	-3.86	7.45	-7.61	-0.49	22.2
Tiền đầu kỳ	17.5	17.9	16.4	9.68	15.0	4.62
Lưu chuyển tiền thuần	0.41	-1.63	-6.60	5.23	-10.4	5.37
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.07	-0.07	0.11	0	0.02
Tiền cuối kỳ	17.9	16.4	9.68	15.0	4.62	10.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	144	123	17.9%
Tài sản ngắn hạn	91.2	85.0	7.4%
Tiền và tương đương tiền	10.0	15.0	-33.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.5	21.2	1.4%
Phải thu ngắn hạn	54.1	41.4	30.8%
Hàng tồn kho	3.61	6.83	-47.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.97	0.52	277%
Tài sản dài hạn	53.3	37.6	41.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.4	33.8	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.5	0.28	6184%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.43	3.46	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	25.6	2.33	1003%
Nợ ngắn hạn	7.79	2.33	235%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.30	0.49	786%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.23	0.24	-3.8%
Nợ dài hạn	17.9	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	17.9	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	120	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	119	120	-1.1%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

